

Bản án số: **63/2022/HSST**

Ngày: 24-8-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Long**

Thẩm phán: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Công Thắng**

Bà **Phan Thị Thuận Nhi**

Bà **Hà Thị Minh Phượng**

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thiên Hà – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:***
Bà Nguyễn Thị Như Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2022/TLST- HS ngày 28/6/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 74/2022/QĐXXST-HS ngày 10/8/2022 đối với bị cáo:

VĂN HỮU T, sinh ngày 07 tháng 12 năm 1978 tại Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT: Tổ 47 phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn G: Không; Con ông Văn Hữu H (đã chết) và bà Dương Thị X (đã chết). Gia đình có 04 anh, em, bị cáo là con thứ hai, có vợ là bà Trần Thị Hoài A (sinh năm 1979) và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2018); Tiền án: Năm 2010 bị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đặc xá ra trại ngày 31/8/2013; Tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 27/7/2021 đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

* ***Người bào chữa cho bị cáo Văn Hữu T:*** Ông Nguyễn Hữu Chương - Luật sư Văn phòng luật sư Minh Chánh thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt

* ***Bị hại:***

1. Ông Lê Cao B, sinh năm 1960; Trú tại: Số 168 đường N, tổ 54 phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ 42 phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm 1968; Trú tại: Số 2x đường L, tổ 26, phường P, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xử vắng mặt

4. Ông Thân Đ G, sinh năm 1958; Trú tại: Số 34 đường K, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1961; Trú tại: Số 9X Thạch Thị Thanh, phường Đ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xử vắng mặt.

6. Ông Trần Long Q, sinh năm 1985; Trú tại: Tổ 10 phường K, quận S, thành phố Đà Nẵng.

7. Ông Nguyễn Anh H, sinh năm 1952; Trú tại: K114/24 Lê Đ. L, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Ông Hoàng Anh Đ, sinh năm 1986; Trú tại: Số 49 đường P, tổ 32 phường M, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

9. Ông Phạm Quang C, sinh năm 1968; Trú tại: Số 12 đường D, phường A, quận S1, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Trần Thị Hoài A, sinh năm 1979; Trú tại: Số 75 đường T, tổ 48 phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông Trần Vũ Th, sinh năm 1992; Trú tại: Số 17 đường Gi, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1962; Trú tại: Số 17 đường Gi, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2014 đến năm 2021, Văn Hữu T đưa ra thông tin gian dối mình có quan hệ thân thiết với các lãnh đạo cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, có khả năng xin việc làm vào những vị trí như An ninh sân bay Đà Nẵng, kế toán công ty Sông Thu... đồng thời nói dối là người nhà của ông Văn Hữu Ch (nguyên Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng) có thể mua đất giá rẻ để nhiều người tin T giao tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông Lê Cao B và bà Nguyễn Thị Hồng V, tổng cộng 60.000 USD và 300.000.000 đồng

Khoảng tháng 10/2014, ông Lê Cao B quen biết Văn Hữu T, T nói dối với ông B hiện nay Sân bay Đà Nẵng đang tuyển 03 xuất biên chế vào làm nhân viên an ninh sân bay; mỗi xuất chạy vào chi phí 20.000 USD và T hứa sẽ trả thù lao cho ông B là 1000 USD/1 trường hợp nếu B giới thiệu người cần xin việc cho T. Tin lời T, ông B về trao đổi với bà Nguyễn Thị Hồng V có con cháu cần vào làm việc tại sân bay

Quốc tế Đà Nẵng thì làm hồ sơ để đưa cho T xin giúp. Bà V đã nhận hồ sơ của 03 cháu là Vũ Hoàng P (sinh năm 1985, trú Đà Nẵng), Mai Xuân Tr (sinh năm 1985, trú Đà Nẵng), Nguyễn Tuấn V (trú Quảng Bình) đưa cho ông B và ông B đã đưa hồ sơ cho T. Ngày 28/11/2014, ông B dẫn bà V vào trong khu vực sân bay quốc tế Đà Nẵng, bà V đem theo 60.000 USD (sáu mươi ngàn đô la Mỹ) đưa cho ông B để đưa cho T. Đến ngày 29/11/2014, T viết giấy nhận tiền 60.000 USD đưa cho ông B giữ. Sau khi nhận tiền, T chiếm đoạt và bỏ trốn. Trong thời gian T bỏ trốn, vợ của T là chị Trần Thị Hoài A đã khắc phục hậu quả trả cho bà V 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và cam kết mỗi tháng sẽ thay mặt T trả 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cho đến khi trả hết, nhưng sau đó không trả theo cam kết.

Căn cứ tỷ giá giữa Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày 29/11/2014 theo thông báo số 354/TB-NHNN ngày 28/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là: 1 USD = 21.246 VND. Số tiền 60.000 USD mà T đã chiếm đoạt quy đổi ra tiền VND là 1.274.760.000đ (Một tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng).

* Ngoài ra, vào năm 2014 (không nhớ rõ ngày) Văn Hữu T điện thoại nói dối với ông B là T xin được bố trí đất tại Dự án Khu Q đội 387 và hỏi ông B có bộ hồ sơ giải tỏa khu tái định cư nào không để T xin giúp, ông B đã nhờ người mua hai bộ hồ sơ giải tỏa (không biết người mua, mua của ai và thông tin lô đất) đưa cho T và ông B đã đưa cho T hai lần tiền tổng cộng 300.000.000đ, nhưng sau đó T không làm gì cả, bà Phan Thị A1 (Vợ của ông B) đã trực tiếp đòi lại, T và gia đình T đã trả lại tổng cộng 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình điều tra ông B không yêu cầu bồi thường đối với số tiền còn lại.

1.2. Chiếm đoạt của bà Trần Thị Thanh X số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng):

Khoảng tháng 5/2014, bà Trần Thị Thanh X (sinh năm 1968, trú: Tổ 26 Ht, C, Đà Nẵng) thông qua ông B nhờ Văn Hữu T xin việc làm cho con gái là Nguyễn Thị Tr vào làm việc tại Công ty Sông Thu Đà Nẵng, T đã nhận của bà X 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng sau đó không xin việc, bà X đòi lại tiền, T trả lại nhiều lần tổng cộng 161.000.000đ (Một trăm sáu mươi một triệu đồng). Quá trình điều tra, bà X không yêu cầu bồi thường đối với số tiền còn lại.

1.3. Chiếm đoạt của ông Thân Đ G, tổng cộng số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng):

Đầu năm 2014, Văn Hữu T thuê chỗ rửa xe ô tô trên đường Nguyễn Phi Khanh (đối diện nhà ông Thân Đ G, sinh năm 1958, trú: 34 đường K, thành phố Đà Nẵng), T nói dối với ông G là có mối quan hệ quen biết với ông H - Tổng Giám đốc Cục Cảnh Sát Hàng không sân bay Quốc tế Đà Nẵng, nếu có nhu cầu xin vào làm việc ở bộ phận An ninh sân bay Đà Nẵng hoặc Công nghệ thông tin Hàng không

thì đưa cho T mỗi suất là 300.000.000đ; T lời T, ông G đã giao tiền cho T để xin việc cho 2 trường hợp, cụ thể:

Ngày 12/02/2015, tại nhà riêng của mình, ông G đã đưa cho T số tiền 200.000.000đ và bộ hồ sơ xin việc của cháu Nguyễn Tuấn Ngọc để xin việc vào làm ở bộ phận An ninh sân bay Đà Nẵng, T viết giấy nhận tiền và cam kết đến ngày 13/02/2015 sẽ có Quyết định tiếp nhận vào làm việc. Sau khi nhận tiền được một tuần nhưng chưa có quyết định tiếp nhận thì T nói dối là ông H - Tổng Giám đốc đi công tác chưa về. Ông G kiểm tra thông tin thì mọi người trong cơ quan của ông H đều xác nhận là ông H đi nước ngoài chưa về nên ông G tin T và chờ đợi.

Ngày 21/3/2015, ông G giao cho T số tiền 150.000.000đ để xin việc cho Trần Đại Ng, T viết giấy nhận tiền và cam kết ngày 24/3/2015 sẽ có quyết định đi làm. Đến ngày hẹn, ông G điện thoại liên lạc thì T cứ bảo đi công tác và sau đó tắt máy không liên lạc được. Ông G tìm được số điện thoại của Trần Thị Hoài A (vợ của T), bà A hứa hẹn sẽ có trách nhiệm trả thay cho chồng. Sau đó, đã trả cho ông G nhiều lần tổng cộng 275.000.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Quá trình điều tra, ông G không yêu cầu bồi thường số tiền còn lại.

1.4. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình Đ số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng):

Khoảng tháng 01/2015, ông Nguyễn Đình Đ (sinh năm 1961, trú: 9x đường T phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) gặp Văn Hữu T tại tiệm rửa xe của T, T chủ động làm quen và nói dối với Đ T là em của ông Văn Hữu Ch - Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng.

Ngày 21/4/2015, T điện thoại cho ông Đ nói dối là Ban Quản lý Dự án TP. Đà Nẵng có chủ trương bán đất giá nội bộ, T rủ ông Đ góp 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), T sẽ bỏ ra 1.000.000.000đ (Một tỉ đồng) sau một tháng T sẽ chia lời cho Đ 200.000.000đ. Tin lời T, cùng ngày ông Đ chuyển vào tài khoản của chị Trần Thị Hoài A (vợ T), số TK 0101.434.023 mở tại Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đà Nẵng 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Sau đó T cùng chị A đến Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đà Nẵng (51 Nguyễn Văn Linh- Đà Nẵng) rút 650.000.000đ, đưa T, chị A không rõ nguồn gốc số tiền này. Tiền có được T sử dụng tiêu xài hết. Sau khi chiếm đoạt, T thay đổi số điện thoại, bỏ đi khỏi địa phương, ông Đ đã gặp chị A và chị A đã trả lại 650.000.000đ.

1.5. Chiếm đoạt của ông Trần Long Q số tiền 518.270.000đ (Năm trăm mười tám triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng)

Ngày 22/8/2016, Văn Hữu T nói dối với anh Trần Long Q (sinh năm 1985, trú: Tổ 10 K, N, Đà Nẵng) có lô đất tái định cư tại X, quận C, thành phố Đà Nẵng, bán giá ưu đãi cho cán bộ Công chức với giá rẻ hơn giá thị trường 10%, tin lời T, anh Q nhờ T mua giúp. Từ ngày 22/8/2016 đến 28/9/2016, anh Q đã chuyển cho T tổng cộng 518.270.000đ (Năm trăm mười tám triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng). Sau khi nhận tiền T chiếm đoạt, anh Q đã nhiều lần gọi điện đòi lại tiền, T

lần tránh không nghe điện thoại và bỏ trốn. Anh Q đã liên lạc với chị Trần Thị Hoài A đòi lại tiền, chị A đã thay mặt T, trả cho anh Q tổng cộng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Số tiền còn lại cam kết trả mỗi tháng 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cho đến khi trả hết nhưng sau đó không thực hiện theo cam kết.

1.6. Chiếm đoạt của Nguyễn Anh H 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)

Khoảng đầu tháng 02/2015, T nói dối với ông Nguyễn Anh H (sinh năm 1952, trú: K114/24 Lê Đình Lý, Đà Nẵng) về việc T có quan hệ bà con với ông Văn Hữu Ch, đồng thời nói dối với ông H là có thể mua được đất giá rẻ tại phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/02/2015, T nhận của ông H 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng) để mua đất. Cũng trong thời gian này, T nói dối với ông H là đang làm công ty xây dựng sân bay ACC, để vào làm việc chi phí hết 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Ông H tin T giao cho T một bộ hồ sơ và 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) để xin việc cho con trai là Nguyễn Phan Thành Đồng. Sau khi nhận tiền, T sử dụng để tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông H là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

1.7. Chiếm đoạt của anh Hoàng Anh Đ 13.330.000đ (Mười ba triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng)

Từ 17/7/2021 đến 27/7/2021, Văn Hữu T nhiều lần đến quán tạp hóa của anh Hoàng Anh Đ (Sinh năm: 1986; Trú: tổ 32, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng), ngồi uống nước, tại đây T nói dối với anh Đ tên là Dũng là Công an, đi mật phục bắt Ma túy, và có nhiều mối quan hệ quen biết, anh Đ cần gì T sẽ giúp, anh Đ T thật nên nhờ T xin giúp đi lái xe, và hứa sẽ hỏi xin cho anh Đ vào lái xe tại khu Công nghệ cao (Hòa Liên, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng). Sau lần gặp đó T yêu cầu anh Đ đưa 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và 1 cây thuốc lá 555 để T đi ngoại giao xin việc, tin lời T, ngày 26/7/2021 anh Đ đã giao tiền và thuốc lá theo yêu cầu của T. Đến 11 giờ cùng ngày, T tiếp tục điện thoại cho anh Đ yêu cầu đưa thêm 5.000.000đ (Năm triệu đồng) để chi cho sếp, anh Đ nói chỉ có 3.000.000đ (Ba triệu đồng), T nói sẽ cho anh Đ mượn 2.000.000đ (Hai triệu đồng), Sau đó anh Đ đã đưa cho T 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Khoảng 16 giờ cùng ngày, T giả danh người tên Tiến gọi điện cho anh Đ từ số điện thoại 0981.369.155 và giới thiệu làm quản lý đội xe khu Công nghệ cao yêu cầu anh Đ chuẩn bị 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền đặt cọc nhận xe ô tô để lái, sau 15 ngày công ty sẽ hoàn lại tiền này. Sáng 27/7/2021 T điện thoại cho anh Đ trao đổi nội dung tương tự Tiến đã nói, anh Đ nói không có tiền, T nói Đ kiếm 5.000.000đ (Năm triệu đồng), còn lại T sẽ cho vay. Nghi ngờ T lừa mình, anh Đ vẫn hẹn chiều gặp T tại ngã tư đường Kinh Dương Vương và Nguyễn Sinh Sắc để giao tiền. Khoảng 15 giờ cùng ngày, anh Đ đến địa điểm đã hẹn đưa cho T 5.000.000đ (Năm triệu đồng), khi T vừa nhận tiền, anh Đ ôm T quật ngã xuống đường và hô hoán mọi người giúp đỡ, cùng lúc đó có tổ tuần tra của Công an phường Hòa Minh đi ngang thấy vậy nên đã bắt giữ T lập biên bản phạm tội quả tang.

Kết luận định giá tài sản số 57/KL-HĐĐG ngày 21/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Liên Chiểu thì cây thuốc lá 555 có giá trị 330.000 đ (ba trăm ba mươi ngàn đồng).

1.8. Chiếm đoạt của ông Phạm Quang C100.280.000đ (Một trăm triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Lợi dụng mối quan hệ làm ăn với ông Phạm Quang C (sinh năm 1968, trú 12 đường H, phường A, quận S1, thành phố Đà Nẵng), T nói dối với ông C là T tên “Trần Văn H” có thể đưa người vào làm kế toán của Công ty Sông Thu với giá 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). T đã nhận của ông C 03 lần. Lần một, ngày 18/12/2017, số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và một cây thuốc lá 555; lần hai, ngày 24/01/2018, số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); lần ba, ngày 28/02/2018 số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tổng số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và một bộ hồ sơ để xin việc cho Trần Vũ Thắng. Sau khi nhận tiền, T không thực hiện xin việc và sử dụng tiền tiêu xài cá nhân.

Kết luận định giá tài sản số 35/KL-HĐĐG ngày 19/3/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận H thì cây thuốc lá 555 có giá trị 280.000đ (hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Tổng số tiền Văn Hữu T đã chiếm đoạt trong vụ án là 3.786.640.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trước khi vụ án được khởi tố, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường, hoàn trả cho một số bị hại được số tiền là 2.086.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 1.700.640.000 đồng.

Tang, tài vật thu giữ:

- 01 (một) tờ giấy nhận tiền 60.000 USD có chữ ký của Văn Hữu T nhận tiền của Lê Cao B

- 02 (hai) giấy nhận tiền tổng cộng 350.000.000 đồng có chữ ký của Văn Hữu T nhận tiền của Thân Đ G.

- 01 (một) giấy phép lái xe A1, B2 đứng tên Văn Hữu T

- 02 (hai) điện thoại di động Oppo A9 màu đen và Nokia (không rõ loại)

- Số tiền 13.000.000 đồng và 01 (một) cây thuốc lá 555 đã trả lại bị hại

- Xe mô tô hiệu Yamaha biển kiểm soát 43D1-624.36 (kèm giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Trần Thị Hoài A)

Truy tố: Tại Bản cáo trạng số 66/CT-VKS-P2 ngày 28/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Văn Hữu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Văn Hữu T về tội “*Lừa đảo chiếm*

đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS như cáo trạng đã truy tố; sau khi phân tích tính chất, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, g, h khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt Văn Hữu T từ 12 đến 13 năm tù.

+ Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 48 BLHS và các Điều 589 BLDS, buộc bị cáo bồi thường số tiền còn chiếm đoạt cho các bị hại.

+ Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự xử lý như đã đề cập trong nội dung bản cáo trạng truy tố.

- Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Văn Hữu T đã thành khẩn, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố. Nói lời sau cùng: Bị cáo xin HĐXX xem xét tình tiết trước khi vụ án bị khởi tố bị cáo đã tác động gia đình trả cho các bị hại tổng số tiền 2.086.000.000 đồng, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Quan điểm bào chữa của luật sư Nguyễn Hữu Chương: thống nhất về tội danh, điểm khoản và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, luật sư đề nghị HĐXX xác định lại tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, vì cho rằng trước khi vụ án bị khởi tố bị cáo đã tác động gia đình bồi thường được 2.086.000.000 đồng, thực chất chỉ còn chiếm đoạt 1.700.640.000 đồng; đề nghị khi quyết định hình phạt cho bị cáo cần xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng như: bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; trước khi khởi tố vụ án bị cáo đã tác động gia đình bồi thường phần lớn số tiền đã chiếm đoạt cho một số bị hại, một số bị hại đã rút đơn tố cáo đối với bị cáo; hoàn cảnh gia đình khó khăn có 3 con chưa thành niên, cha mẹ bị cáo có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương kháng chiến các hạng, áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo mức án nhẹ hơn mức án Viện kiểm sát đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo, những người bào chữa, cũng như những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại gì về tố tụng. Sau khi kiểm tra, đánh giá công khai tại phiên tòa,

HĐXX kết luận các hành vi, quyết định tổ tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát, luận cứ bào chữa của luật sư, lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác đã được điều tra thu thập có tại hồ sơ vụ án. HĐXX có đủ cơ sở khẳng định: Từ năm 2014 đến tháng 7/2021, Văn Hữu T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối mình có quan hệ thân thiết với lãnh đạo các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, có khả năng xin việc làm vào những vị trí như An ninh sân bay Đà Nẵng, kế toán công ty Sông Thu.. đồng thời nói dối là người nhà của các lãnh đạo cấp cao của thành phố Đà Nẵng có thể mua đất giá rẻ để các bị hại tin T giao tiền rồi chiếm đoạt của nhiều người (9 người) với tổng số tiền chiếm đoạt là 3.786.640.000 đồng, đã trả lại 2.086.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 1.700.640.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Văn Hữu T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tình tiết trước khi bị khởi tố, bị cáo đã tác động người thân trong gia đình trả lại cho các bị hại số tiền 2.086.000.000 đồng chỉ được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản Điều 51 BLHS, chứ không làm triệt tiêu đi hành vi phạm tội của bị cáo vì tội phạm đã hoàn thành kể từ khi bị cáo đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do vậy, không chấp nhận quan điểm của luật sư về vấn đề này.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chưa được xóa án tích thì từ năm 2014 lại tiếp tục phạm tội mới đặc biệt nghiêm trọng. Lần phạm tội này, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “*Tái phạm nguy hiểm*” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Ngoài ra, bị cáo còn phạm tội thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, đối với bị cáo cần phải được xử lý nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, cần thiết cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định, để cải tạo, G dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, xét trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo thành khẩn, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi và việc làm của mình;

trước khi vụ án bị khởi tố bị cáo đã tác động gia đình bồi thường phần lớn số tiền chiếm đoạt là 2.086.000.000 đồng/ 3.786.640.000 đồng cho một số bị hại, một số bị hại đã có đơn xin rút đơn tố cáo đối với bị cáo; cha mẹ bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân huy chương kháng chiến các hạng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 3 người con chưa thành niên. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS được Hội đồng xét xử áp dụng, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt khi lượng hình.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo có hành vi chiếm đoạt của ông Lê Cao B 300.000.000 đồng (đã trả lại 250.000.000 đồng), bà Nguyễn Thị Hồng V 60.000 USD (tương đương 1.274.760.000 đồng, đã trả 550.000.000 đồng), bà Trần Thị Thanh X 180.000.000 đồng (đã trả 161.000.000 đồng), ông Thân Đ G 350.000.000 đồng (đã trả 275.000.000 đồng), ông Nguyễn Đình Đ 650.000.000 đồng (đã trả 650.000.000 đồng); ông Trần Long Q 518.270.000 đồng (đã trả 200.000.000 đồng); ông Nguyễn Anh H 400.000.000 đồng, ông Hoàng Anh Đ 13.330.000 đồng (cơ quan điều tra đã trả lại vật chứng là 13.000.000 đồng và 1 cây thuốc là 555 cho ông Đ), ông Phạm Quang C 100.280.000 đồng.

Tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện, các bị hại ông Nguyễn Đình Đ, ông Hoàng Anh Đ không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường, ông Lê Cao B, bà Trần Thị Thanh Xuân, ông Thân Đ G không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại, xét đây là sự tự nguyện của đương sự không trái với đạo Đ và không trái với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

Riêng đối với các bị hại Nguyễn Thị Hồng V, Trần Long Q, Nguyễn Anh H và Phạm Quang C mặc dù vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại hồ sơ vụ án thể hiện đều có yêu cầu buộc bị cáo bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Xét thấy yêu cầu của các bị hại này là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ Điều 48 BLHS và Điều 589 BLDS, buộc bị cáo T bồi thường cho các bị hại như sau:

- + Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hồng V số tiền 724.760.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Trần Long Q số tiền 318.270.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Nguyễn Anh H số tiền 400.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Phạm Quang C số tiền 100.280.000 đồng;

[5] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự xử lý như sau:

- Đối với vật chứng là những loại giấy tờ có liên quan đến hành vi lừa đảo thu giữ trong quá trình điều tra vụ án, xét đây là tài liệu chứng cứ truy tố đối với bị cáo nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

- Đối với: Giấy phép lái xe A1, B2 đứng tên Văn Hữu T trả lại cho bị cáo vì không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Đối với: 02 (hai) điện thoại di động Oppo A9 màu đen và Nokia (không rõ loại) thu giữ của bị cáo, cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Đối với: số tiền 13.000.000 đồng và 01 cây thuốc lá 555 của bị hại Hoàng Anh Đ; xe mô tô biển kiểm soát 43D1-624.36 kèm giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Trần Thị Hoài A, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp, HĐXX không đề cập gì thêm.

[6] Đối với những vấn đề khác trong vụ án:

- Đối với chị Trần Thị Hoài A, không biết hành vi phạm tội của T nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có cơ sở.

- Đối với ông Lê Cao B do không biết T nói dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người B giới thiệu tới gặp T để xin việc nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có cơ sở.

Ngoài ra ông B khai: cùng thời gian năm 2014, Văn Hữu T nói dối ông B là hiện nay sân bay Đà Nẵng cần 02 xuất tuyến vào làm việc là thợ điện và check-in (là nhân viên làm thủ tục cho khách lên máy bay), T bảo giao tiền ngay để lấy quyết định đi làm luôn. B điện thoại cho bà Nguyễn Thị Hồng V rồi đưa điện thoại cho T trao đổi trực tiếp với bà V. Bà V T thật nên nói hai cháu là Nguyễn Đ Tuấn và Quách Thị Trang Anh làm hồ sơ đưa cho bà V và bà V đã đưa cho ông B hai bộ hồ sơ xin việc và số tiền 400.000.000 đồng để vào sân bay đưa cho Văn Hữu T. Ông B khai là đã đưa cho T 400.000.000 đồng cùng hai hồ sơ xin việc tại đường Lê Đình Lý nhưng do T hỏi nhanh lên nên không kịp yêu cầu T viết biên nhận, nên không có chứng từ. Đồng thời ông B khai có đưa cho T 200.000.000 đồng để xin việc cho 01 trường hợp vào Bệnh viện 600 giường. Qua đấu tranh, Văn Hữu T không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành đối chất nhưng không có cơ sở xác định Văn Hữu T nhận số tiền 400.000.000 đồng từ ông Lê Cao B để xin việc cho Nguyễn Đ T và Quách Thị Trang A2 và số tiền 200.000.000 đồng xin việc vào Bệnh viện 600 giường, nên không có đủ cơ sở xác định Lê Cao B nhận tiền thù lao từ T đối với mỗi trường hợp giới thiệu xin việc (1.000 USD/trường hợp)

Bà Nguyễn Thị Hồng V khai cuối năm 2014 có nhận của Nguyễn Khánh Thanh T1 420.000.000 đồng đưa cho ông B để ông B giao cho T xin vào làm việc tại sân bay. Tất cả các lần bà V giao tiền cho ông B, ông B đều viết giấy xác nhận, tuy nhiên khi bà V nhận 550.000.000 đồng (vợ của T – chị Trần Thị Hoài A) thì bà V đã giao lại các giấy nhận tiền cho ông B. Ông B không thừa nhận đã nhận số tiền này, T khai không biết trường hợp này và cũng không nhận số tiền nêu trên.

Như vậy đối với số tiền 400.000.000 đồng và 420.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Hồng V khai giao cho ông B, ông B thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000 đồng từ bà V để xin việc cho Nguyễn Đ Tuấn và Quách Thị Trang Anh, nhưng ông B không thừa nhận việc nhận 420.000.000 đồng từ bà V để xin việc cho ông Nguyễn Khánh Thanh Toàn. Việc giao nhận tiền giữa ông B và bà V

không có chứng từ gì xác nhận, đây là tranh chấp dân sự giữa các bên, Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét là có cơ sở, HĐXX không đề cập đến.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Văn Hữu T phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm h, g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Văn Hữu T** 12 (Mười hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 27/7/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Văn Hữu T phải bồi thường:

- + Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hồng V số tiền 724.760.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Trần Long Q số tiền 318.270.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Nguyễn Anh H số tiền 400.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông Phạm Quang C số tiền 100.280.000 đồng;

Tổng số tiền buộc bị cáo Văn Hữu T phải bồi thường cho những người bị hại nêu trên là: **1.543.310.000 (một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm mười nghìn đồng)**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự. Tuyên:

- Tiếp tục tạm giữ 02 (hai) điện thoại di động Oppo A9 màu đen và Nokia (không rõ loại) của bị cáo Văn Hữu T để đảm bảo thi hành án.
- Trả lại 01 Giấy phép lái xe A1, B2 đứng tên Văn Hữu T cho bị cáo.

Toàn bộ số vật chứng nêu trên hiện Cục Thi hành án thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/7/2022

4. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Văn Hữu T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 58.299.300 đồng (*năm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQCSĐT CATP Đà Nẵng;
- CQ THAHS CATP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Long

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- CQCSĐT CATP Đà Nẵng;
- CQ THAHS CATP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tự Sinh

